

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Thị Hào	Chủ tịch (người đại diện theo pháp luật)
Ông Võ Dương Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Dương Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Đinh Thị Hào

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 52/2018/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Lê Thành Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

0922-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Đỗ Dương Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

2904-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.675.633.622	134.620.351.895
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.314.922.994	18.709.785.186
1. Tiền	111	5	11.314.922.994	18.709.785.186
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.041.209.960	75.084.227.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	80.710.932.115	75.820.252.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	48.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	330.277.845	459.236.567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(1.243.262.221)
IV- Hàng tồn kho	140		37.296.779.435	40.826.339.369
1. Hàng tồn kho	141	10	37.296.779.435	40.826.339.369
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22.721.233	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	22.721.233	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.121.860.139	7.296.560.440
II- Tài sản cố định	220		5.593.617.509	6.249.209.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.583.202.849	6.230.983.580
- Nguyên giá	222		17.110.074.019	23.183.124.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.526.871.170)	(16.952.140.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.414.660	18.225.664
- Nguyên giá	228		140.598.000	140.598.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.183.340)	(122.372.336)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		528.242.630	1.047.351.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	528.242.630	1.047.351.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135.797.493.761	141.916.912.335

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		122.329.415.121	127.694.474.552
I- Nợ ngắn hạn	310		122.329.415.121	127.694.474.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.199.955.006	177.340.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.054.201.900	12.786.109.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.851.691.901	6.768.976.576
4. Phải trả người lao động	314		16.081.707.563	21.090.963.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.215.000.000	3.090.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.963.822.164	11.254.395.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	74.749.638.895	72.526.689.780
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		213.397.692	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.468.078.640	14.222.437.783
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	13.468.078.640	14.222.437.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.350.000.000	13.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.350.000.000	13.350.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.078.640	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	872.437.783
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	872.437.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135.797.493.761	141.916.912.335

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Lưu Thị Huyền

Kế toán trưởng



Lưu Thị Huyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Thị Hào

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	79.058.583.801	74.550.310.641
2. Các khoản giảm trừ	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	79.058.583.801	74.550.310.641
4. Giá vốn hàng bán	11	22	60.249.270.047	56.690.939.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.809.313.754	17.859.370.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.360.419	16.703.404
7. Chi phí tài chính	22		6.999.704.666	5.343.760.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.999.704.666	5.343.760.008
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.842.971.694	11.175.809.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.991.997.813	1.356.504.647
11. Thu nhập khác	31	24	23.634	-
12. Chi phí khác	32	24	277.659.714	191.253.409
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(277.636.080)	(191.253.409)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		1.714.361.733	1.165.251.238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	346.273.184	292.813.455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.368.088.549	872.437.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	944	574

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Thị Huyền

Lưu Thị Huyền



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.714.361.733	1.165.251.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.901.334.590	1.594.078.424
- Các khoản dự phòng	03		(1.243.262.221)	1.243.262.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		198.092.897	(16.703.404)
- Chi phí lãi vay	06		6.999.704.666	5.343.760.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.570.231.665	9.329.648.487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.713.720.399)	(28.667.810.181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.529.559.934	1.206.927.471
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.807.889.962)	27.677.371.018
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		496.387.333	1.139.239.237
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.235.545.742)	(4.009.517.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(265.398.384)	(54.284.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.426.375.555)	6.621.573.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.580.841.625)	(581.291.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		111.645.454	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.360.419	16.703.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.443.835.752)	(564.587.596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.908.136.177	32.828.836.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.685.187.062)	(23.587.269.759)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(747.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.475.349.115	9.241.566.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.394.862.192)	15.298.552.462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.709.785.186	3.411.232.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5	11.314.922.994	18.709.785.186

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Thị Huyền

Lưu Thị Huyền



Đinh Thị Hào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Trung tâm Địa chính Đô thị phía Bắc (thuộc Công ty Đo đạc Địa chính và Công trình) và Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (thuộc Công ty Đo đạc Ảnh địa hình), là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chuyển thành Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai theo Quyết định số 277/QĐ-HDTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ nhất ngày 27/01/2011 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 6.748.000.000 VND (Sáu tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ hai ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 13.350.000.000 VND (Mười ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 01/11/2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là CER.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và dịch vụ địa chính, đất đai.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính.

- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật; Tư vấn giám sát các hoạt động về Đo đạc bản đồ, Địa chất, Khoáng sản; Tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;

- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản;

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước; Điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển, quy hoạch tổng thể phần vùng biển, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV; Thiết kế các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước;

- Tư vấn, thiết kế kết cấu, kiến trúc, giám sát và xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô;

- Kinh doanh lữ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Dịch vụ về kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan;
- Tư vấn kỹ thuật máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Khảo sát trắc địa công trình; Khảo sát địa hình công trình; Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; Khai thác nước ngầm;
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bất động sản;
- Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật và các sản phẩm tư liệu trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Sử dụng tài nguyên nước; Khai thác khoáng sản; Bảo vệ môi trường;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, Bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Đo đạc các công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ các tỷ lệ bản đồ địa hình đáy sông, hồ, biển, đảo; Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới trọng lực, lưới địa chính các cấp hạng;
- Khảo sát, thiết kế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xử lý nước sạch, nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, vệ sinh môi trường, triển khai các giải pháp phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường;
- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; Tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý ảnh hàng không, viễn thám;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3;

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Môi trường;
- Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ Tài nguyên Môi trường;
- Trung tâm Địa chính đô thị phía Bắc.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Vận dụng Điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty không trích lập dự phòng nợ khó đòi tại ngày 31/12/2017 để phục vụ xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn cổ phần của Nhà nước tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến các hợp đồng thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo kinh phí được quyết toán kế hoạch giao việc cho từng công trình.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao là 04 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại lãi sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm quỹ lương dự phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ, tư vấn, thiết kế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 17, 18, 21, 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	391.977.099	243.918.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.922.945.895	18.465.866.732
Cộng	11.314.922.994	18.709.785.186

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	80.710.932.115	75.820.252.994
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	41.054.838.994	22.379.683.370
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên</i>	<i>16.459.726.000</i>	<i>21.983.380.114</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	<i>9.077.872.000</i>	-
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên</i>	<i>15.517.240.994</i>	<i>396.303.256</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	39.656.093.121	53.440.569.624
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	<i>4.377.181.599</i>	<i>1.594.831.398</i>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	330.277.845	-	459.236.567	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	113.112.630	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	6.410.820	-	32.046.865	-
Phải thu khác	323.867.025	-	314.077.072	-
<i>Xí nghiệp Tài nguyên Môi trường 6</i>	-	-	<i>34.863.636</i>	-
<i>Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>313.221.427</i>	-	<i>279.213.436</i>	-
<i>Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Điện Biên</i>	<i>10.645.598</i>	-	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ DÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số đầu năm	1.243.262.221	-
Trích lập dự phòng	-	1.243.262.221
Hoàn nhập dự phòng	(1.243.262.221)	-
Số cuối năm	-	1.243.262.221
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	-	1.243.262.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.381.629.338	88.895.513	2.064.443.049	821.180.828
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	<i>1.381.629.338</i>	<i>88.895.513</i>	<i>2.064.443.049</i>	<i>821.180.828</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuần Giáo <i>Thời gian quá hạn: 26 tháng</i>	296.318.378	88.895.513	296.318.378	148.159.189
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>296.318.378</i>	<i>88.895.513</i>	<i>296.318.378</i>	<i>148.159.189</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đông Hưng <i>Thời gian quá hạn: 24 tháng</i>	-	-	383.422.774	191.711.387
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>383.422.774</i>	<i>191.711.387</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Dương <i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>	273.354.500	-	273.354.500	82.006.350
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>273.354.500</i>	<i>-</i>	<i>273.354.500</i>	<i>82.006.350</i>
Các đối tượng khác	811.956.460	-	1.111.347.397	399.303.902

10 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	62.181.819	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.296.779.435	-	40.764.157.550	-
Cộng	37.296.779.435	-	40.826.339.369	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.283.110.682	15.025.201.529	3.874.811.839	23.183.124.050
Mua trong năm	-	1.007.707.080	573.134.545	1.580.841.625
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.571.286.068)	(82.605.588)	(7.653.891.656)
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>4.283.110.682</u>	<u>8.461.622.541</u>	<u>4.365.340.796</u>	<u>17.110.074.019</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.730.401.049	11.992.289.169	3.229.450.252	16.952.140.470
Khấu hao trong kỳ	120.423.552	1.351.281.302	421.818.732	1.893.523.586
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.236.187.298)	(82.605.588)	(7.318.792.886)
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>1.850.824.601</u>	<u>6.107.383.173</u>	<u>3.568.663.396</u>	<u>11.526.871.170</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2017	<u>2.552.709.633</u>	<u>3.032.912.360</u>	<u>645.361.587</u>	<u>6.230.983.580</u>
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>2.432.286.081</u>	<u>2.354.239.368</u>	<u>796.677.400</u>	<u>5.583.202.849</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 693.128.429 VND (tại 31/12/2016: 1.117.863.257 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 863.057.824 VND (tại ngày 31/12/2016: 2.450.382.107 VND).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
12.1 Ngắn hạn	22.721.233	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.721.233	-
12.2 Dài hạn	528.242.630	1.047.351.196
Lợi thế kinh doanh	255.120.354	1.020.481.416
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273.122.276	26.869.780

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	140.598.000	122.372.336	18.225.664
Khấu hao trong năm	-	7.811.004	
Số cuối năm	<u>140.598.000</u>	<u>130.183.340</u>	<u>10.414.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.199.955.006	177.340.258
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.148.255.006	177.340.258
<i>Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6</i>	<i>4.148.255.006</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>177.340.258</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	51.700.000	-
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6 - Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</i>	<i>4.148.255.006</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	<i>-</i>	<i>177.340.258</i>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.899.784.802	6.572.359.194	6.544.936.049	5.927.207.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.910.909	346.273.184	265.398.384	367.785.709
Thuế thu nhập cá nhân	582.280.865	479.972.320	505.554.940	556.698.245
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	6.768.976.576	7.413.604.698	7.330.889.373	6.851.691.901

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.215.000.000	3.090.000.000
Trích trước tiền lương dự phòng	3.215.000.000	3.090.000.000

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	9.963.822.164	11.254.395.095	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.161.450.000	-	
- <i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>851.512.500</i>	<i>-</i>	
- <i>Các cổ đông khác</i>	<i>309.937.500</i>	<i>-</i>	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.802.372.164	11.254.395.095	
- <i>Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	
- <i>Lãi vay phải trả</i>	<i>5.355.230.726</i>	<i>4.591.071.802</i>	
- <i>Phải trả khác</i>	<i>747.141.438</i>	<i>3.463.323.293</i>	
Phải trả khác là bên liên quan			
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>851.512.500</i>	<i>-</i>
	<i>Công ty mẹ</i>	<i>851.512.500</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	74.749.638.895	72.526.689.780
Vay ngân hàng	2.497.538.060	500.000.000
Vay cá nhân (*)	72.252.100.835	72.026.689.780
Văn phòng Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường	40.543.768.200	46.053.418.362
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1	8.940.000.000	7.219.000.000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2	2.050.000.000	300.000.000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3	3.090.072.635	3.456.435.418
Trung tâm Kỹ thuật công nghệ môi trường	2.550.000.000	2.910.000.000
Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ tài nguyên môi trường	7.927.260.000	6.977.836.000
Trung tâm Địa chính và Đồ thị phía Bắc	7.151.000.000	5.110.000.000

Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan

Ông Đình Thi Hào

Mối quan hệ

Chị tịch Hội đồng quản trị

920.000.000

2.082.250.162

(*) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (lãi suất vay cá nhân không quá 1,1%/tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Biến động các khoản vay:

	Số cuối năm VND		Trong kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Tăng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (**)	2.497.538.060	2.497.538.060	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.497.538.060	2.497.538.060	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay cá nhân	72.252.100.835	72.252.100.835	57.185.187.062	72.026.689.780	72.026.689.780	72.026.689.780
Các cá nhân	72.252.100.835	72.252.100.835	57.185.187.062	72.026.689.780	72.026.689.780	72.026.689.780
Cộng	74.749.638.895	74.749.638.895	57.685.187.062	72.526.689.780	72.526.689.780	72.526.689.780

(**) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại 31/12/2017:

Hợp đồng tín dụng số 288/2017 HĐCVHM/NHCT124-ĐC TNMT ngày 18/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường:

Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24/05/2018.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ; phương thức áp dụng lãi suất cho vay là lãi suất cho vay thả nổi; lãi được thanh toán một tháng một lần vào ngày 25 hàng tháng.

Thời hạn vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng/Giấy nhận nợ.

Kỳ trả nợ: thanh toán khoản nợ vào ngày trả nợ được ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên.

Tài sản đảm bảo: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 536/2016/HĐTCTS/NHCT124-PK.HĐNVN/ĐC TNMT ngày 12/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 537/2016/HĐTCTS/NHCT124-PK.HĐNVN/ĐC TNMT ngày 12/10/2016 (Xem thêm tại thuyết minh Tài sản cố định hữu hình).

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2017 là 2.497.538.060 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 26/04/2016	13.350.000.000	-	-	13.350.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	872.437.783	872.437.783
Tại ngày 31/12/2016	13.350.000.000	-	872.437.783	14.222.437.783
Lãi trong kỳ	-	-	1.368.088.549	1.368.088.549
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	118.078.640	(971.678.640)	(853.600.000)
Tạm phân phối lợi nhuận 2017 (**)	-	-	(1.268.847.692)	(1.268.847.692)
Tại ngày 31/12/2017	13.350.000.000	118.078.640	-	13.468.078.640

(*) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ.2017 ngày 20/4/2017; trong đó trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 106.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 118.078.640 VND và chia cổ tức theo tỷ lệ cổ tức là 5,6%.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018; trong đó tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 107.397.692 VND và tạm ứng cổ tức theo tỷ lệ cổ tức là 8,7%.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm Số lượng Vốn góp (cổ phần) VND	Số lượng Số lượng (cổ phần)	Số đầu năm Số lượng Vốn góp VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	978.750	978.750	978.750
Các cổ đông khác	356.250	356.250	356.250
	1.335.000	1.335.000	13.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	281.374.170	281.374.170
Cộng	281.374.170	281.374.170

21 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.058.583.801	74.550.310.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.058.583.801	74.550.310.641
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.058.583.801	74.550.310.641
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	<i>10.580.254.403</i>	<i>2.207.160.572</i>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.249.270.047	56.690.939.962
Cộng	60.249.270.047	56.690.939.962

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.842.971.694	11.175.809.428
Chi phí nhân viên quản lý	3.184.911.875	2.850.824.841
Trích dự phòng quỹ tiền lương	3.215.000.000	3.090.000.000
Trích/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.243.262.221)	1.243.262.221
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.686.322.040	3.991.722.366

24 LỢI NHIUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	23.634	-
Thu nhập khác	23.634	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24 LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	223.453.316	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	6.000.000	45.441.712
Thuế thu nhập cá nhân của lao động thời vụ chưa khấu trừ	-	77.728.332
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	66.223.213
Các khoản khác	48.206.398	1.860.152
Chi phí khác	277.659.714	191.253.409
Lợi nhuận khác	(277.636.080)	(191.253.409)

25 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.714.361.733	1.165.251.238
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>17.004.185</i>	<i>298.816.032</i>
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	6.000.000	45.441.712
Xử lý nợ phải thu khó đòi nhưng chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định	-	66.223.213
Thuế thu nhập cá nhân của lao động thời vụ chưa khấu trừ	-	77.728.332
Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập nhưng chưa đủ điều kiện	-	107.562.623
Chi phí khác	11.004.185	1.860.152
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1.731.365.918	1.464.067.270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	346.273.184	292.813.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346.273.184	292.813.455

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.368.088.549	872.437.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>107.397.692</i>	<i>106.000.000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	1.260.690.857	766.437.783
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.335.000	1.335.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	944	574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.160.143.902	6.296.998.426
Chi phí nhân công	40.722.840.869	42.723.404.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.901.334.590	1.594.078.424
Chi phí dự phòng	(1.243.262.221)	1.243.262.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.941.092.144	906.620.577
Chi phí khác	14.142.714.342	13.833.275.865
Cộng	66.624.863.626	66.597.640.100

28 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Công văn số 1692/VPCP-ĐMDN ngày 13/02/2018 của Văn phòng Chính phủ đã yêu cầu hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường trong năm 2018 theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Giao dịch với các bên liên quan:***Mua hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ	191.094.540	161.576.582
Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6 - Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	3.984.513.643	-

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ	-	6.294.500.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản khác	887.743.620	613.138.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.314.922.994	18.709.785.186
Phải thu của khách hàng	80.710.932.115	74.576.990.773
Phải thu khác	330.277.845	459.236.567
Cộng	92.356.132.954	93.746.012.526
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.199.955.006	177.340.258
Chi phí phải trả	3.215.000.000	3.090.000.000
Phải trả khác	9.963.822.164	11.254.395.095
Vay và nợ thuê tài chính	74.749.638.895	72.526.689.780
Cộng	92.128.416.065	87.048.425.133

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 (kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty cổ phần) của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đơn vị tính: VND				
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.669.735.719	99.240.857	6.768.976.576
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	971.678.640	(99.240.857)	872.437.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	113.525.077	77.728.332	191.253.409
Lợi nhuận khác	40	(113.525.077)	(77.728.332)	(191.253.409)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.242.979.570	(77.728.332)	1.165.251.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	271.300.930	21.512.525	292.813.455
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	971.678.640	(99.240.857)	872.437.783

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Thị Huyền

Lưu Thị Huyền



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

